

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141,238,840,942	153,531,315,209
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,712,891,815	6,603,687,532
1. Tiền	111		10,712,891,815	6,603,687,532
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93,370,479,003	100,694,796,455
1. Phải thu khách hàng	131		89,260,645,997	95,882,754,528
2. Trả trước cho người bán	132		772,088,825	869,443,825
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135		3,521,575,941	4,126,429,862
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(183,831,760)	(183,831,760)
IV. Hàng tồn kho	140		30,769,906,930	36,008,937,580
1. Hàng tồn kho	141		30,769,906,930	36,008,937,580
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,385,563,194	10,223,893,642
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		204,213,706	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			5,719,510
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,181,349,488	10,218,174,132
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37,157,343,687	38,775,937,988
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			-
4. Phải thu dài hạn khác	218			-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II. Tài sản cố định	220		6,379,503,421	7,788,926,183
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,371,734,601	2,829,678,124
- Nguyên giá	222		26,349,737,725	26,422,205,725
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22,978,003,124)	(23,592,527,601)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		473,457,150	473,457,150
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(473,457,150)	(473,457,150)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		3,007,768,820	4,959,248,059
III. Bất động sản đầu tư	240			-
- Nguyên giá	241			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30,360,343,734	30,484,591,734
1. Đầu tư vào công ty con	251			2,584,591,731
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,460,343,731	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		27,900,000,003	27,900,000,003
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			-

V. Tài sản dài hạn khác	260		417,496,532	502,420,071
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		417,496,532	502,420,071
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Tài sản dài hạn khác	268			-
VI. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		178,396,184,629	192,307,253,197
NGUỒN VỐN				-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		128,595,533,331	142,309,988,300
I. Nợ ngắn hạn	310		124,366,804,987	137,927,594,258
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			5,217,000,000
2. Phải trả người bán	312		49,127,144,386	47,352,278,921
3. Người mua trả tiền trước	313		25,715,672,290	26,726,032,927
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		3,525,490,776	1,567,558,062
5. Phải trả người lao động	315		27,590,487,222	31,087,891,517
6. Chi phí phải trả	316		291,166,275	5,147,304,262
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		17,441,479,229	18,895,041,414
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		675,364,809	1,934,487,155
II. Nợ dài hạn	330		4,228,728,344	4,382,394,042
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-
4. Vay và nợ dài hạn	334		2,316,030,644	2,249,839,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,912,697,700	2,132,555,042
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49,800,651,298	49,997,264,897
I. Vốn chủ sở hữu	410		49,782,740,298	49,997,264,897
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		21,750,000,000	21,750,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		8,502,618,712	8,502,618,712
4. Cổ phiếu quỹ	414		(620,000)	(620,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,293,419,431	11,319,272,442
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,476,505,990	1,964,546,798
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,760,816,165	6,461,446,945
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		17,911,000	-
1. Nguồn kinh phí	432		17,911,000	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		178,396,184,629	192,307,253,197
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuế ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - BÁN NIÊN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		50,171,229,213	74,164,248,739
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1,997,010,728
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		50,171,229,213	72,167,238,011
4. Giá vốn hàng bán	11		40,307,348,656	58,480,765,169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		9,863,880,557	13,686,472,842
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		89,684,823	519,098,994
7. Chi phí tài chính	22		988,150,888	481,853,084
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		986,741,143	443,903,809
8. Chi phí bán hàng	24		-	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,479,251,898	7,440,893,490
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		3,486,162,594	6,282,825,262
11. Thu nhập khác	31		9,000,000	9,720,000
12. Chi phí khác	32		99,900,000	102,529,354
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(90,900,000)	(92,809,354)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		3,395,262,594	6,190,015,908
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		848,815,649	1,547,503,977
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		2,546,446,946	4,642,511,931
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,171	2,134

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Bán niên năm 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng đầu năm(Năm nay)	Lũy kế 6 tháng đầu năm(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		46,931,232,544	85,518,795,731
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5,650,544,871)	(12,160,772,169)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23,181,462,496)	(28,105,154,171)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(585,998,920)	(327,722,766)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,131,479,694)	(1,036,231,016)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,314,524,522	1,599,998,084
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29,972,321,510)	(38,415,546,467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,276,050,425)	7,073,367,226
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(341,547,710)	(1,560,721,021)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	1,180,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,365,560,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(7,800,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,707,107,710)	(9,359,541,021)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	3,750,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		0	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10,259,683,852	2,864,652,900
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(385,730,000)	1,581,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	3,914,888,400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9,873,953,852	12,110,541,300
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4,109,204,283)	9,824,367,505
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,712,891,815	13,090,930,564
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6,603,687,532	22,915,298,069

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) là loại hình Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 1680/QĐ - BXD ngày 8/10/2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105454 đăng ký thay đổi lần 8 ngày 05 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (Chuyển từ đăng ký kinh doanh số 0103006450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp ngày 23/02/2005).

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán bắt đầu từ thời điểm năm 2007 với mã cổ phiếu: SDC.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 05/10/2010, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: Khảo sát, thiết kế, thí nghiệm các công trình xây dựng và các công trình khác.

Trụ sở chính của Công ty: Nhà G9 – Số 495 Nguyễn Trãi – Thanh Xuân – Hà Nội.

Vốn điều lệ: 21.750.000.000 đồng (Hai mươi một tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Danh sách cổ đông sáng lập	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
1.	Tập đoàn Sông Đà	1.109.250	51%
2.	Cổ đông khác	1.065.750	49%

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên	Địa chỉ
1. Chi nhánh Công ty CP tư vấn Sông Đà Trung tâm thí nghiệm xây dựng Sông Đà	B14-TT8 KhuĐT Văn Quán - Hà Đông - Hà Nội
2. Chi nhánh Công ty CP tư vấn Sông Đà Xí nghiệp khảo sát xây dựng	Vị trí 22 LK3 - KhuĐT Xa La - Hà Đông - Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khảo sát, thiết kế, thí nghiệm các công trình xây dựng và công trình khác.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khảo sát địa hình, địa chất công trình và thủy văn các công trình;
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng;
- Lập quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết các công trình dân dụng, công nghiệp và các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị nhóm A;
- Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị nhóm A;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);

- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với: công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Thiết kế các công trình thủy công, thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy lợi;
- Thiết kế nhà máy thủy điện;
- Thiết kế các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với: công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế các công trình xây dựng cầu và đường bộ;
- Thiết kế công trình cấp, thoát nước;
- Thiết kế xây dựng ngầm, thiết kế khai thác mỏ;
- Thiết kế cơ - điện công trình;
- Thiết kế điện công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện;
- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, công trình ngầm và mỏ;
- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông;
- Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị cơ khí trong công trình, lĩnh vực: lắp thiết bị công trình;
- Lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Thẩm định thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, công trình giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Tư vấn đầu tư xây dựng đường dây và trạm biến thế tới cấp điện áp đến 500KV;
- Quản lý dự án công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Trang trí nội thất;
- Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố các công trình xây dựng, khoan phun và xử lý nền móng các công trình xây dựng;
- Khoan nổ ngầm và hờ các công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Sản xuất và mua bán điện thương phẩm;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất công nghiệp;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh nước sạch, nước tinh khiết đóng chai, nước khoáng phục vụ sinh hoạt và công nghiệp;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt (chỉ được kinh doanh khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản);

- Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (Chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ này từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009.

4.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu Sông Đà và phần mềm tin học. Đến thời gian Quý 2 năm 2011 Công ty đã không còn trích khấu hao đối với những TSCĐ vô hình này.

Thời gian khấu hao của TSCĐ hữu hình được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Trong kỳ, từ tháng 01/2011 đến 31/03/2011 đơn vị thực hiện vốn hóa khoản chi phí lãi vay cho Dự án nhà máy nước Thanh Thủy số tiền là: 129.406.528 đồng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ kế toán nhưng được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.
- Chi phí khác có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả kỳ này, để đảm bảo khi chi trả thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh các kỳ sau trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí các tháng trong năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12.4. Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát: Doanh thu liên quan đến nhiều kỳ báo cáo thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành theo giai đoạn và được ghi nhận bằng giá trị ghi trên Phiếu giá thanh toán đã được bên A xác nhận.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Thuế suất thuế TNDN hiện hành là 25%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền		
Tiền mặt	1.179.965.222	108.375.186
Tiền gửi ngân hàng	5.423.722.310	10.604.516.629
Tiền gửi VND		
- Văn phòng Công ty	4.195.785.864	9.393.285.579
- Trung tâm thí nghiệm	1.190.871.644	564.245.829
- Xí nghiệp khảo sát		
Tiền gửi ngoại tệ	37.064.802	646.985.221
Cộng	6.603.687.532	10.712.891.815
2. Phải thu khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
- Cơ quan công ty	52.312.115.567	49.986.968.920
- Trung tâm thí nghiệm	18.500.520.338	16.196.507.193
- Trung tâm thí nghiệm	18.500.520.338	16.196.507.193
- Xí nghiệp khảo sát	25.070.118.623	23.077.169.884
Cộng	95.882.754.528	89.260.645.997
3. Các khoản phải thu khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Văn phòng công ty	3.632.452.155	3.089.685.802
- Trung tâm thí nghiệm	441.512.671	394.364.912
- Xí nghiệp khảo sát	52.465.036	37.525.227
Cộng	4.126.429.862	3.521.575.941
4. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	20.236.104	19.302.217
- Chi phí SX, KD dở dang	35.988.701.476	30.750.604.713
Cộng	36.008.937.580	30.769.906.930
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Xí nghiệp khảo sát		204.213.706
Cộng		204.213.706
6. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tạm ứng	9.459.601.000	5.422.776.356
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	758.573.132	758.573.132
Cộng	10.218.174.132	6.181.349.488

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2011	5.788.013.550	11.529.789.820	520.701.663	8.511.232.692	26.349.737.725
- Mua trong kỳ		72.468.000			72.468.000
- Thanh lý nhượng bán					
Số dư tại ngày 30/06/2011	5.788.013.550	11.602.257.820	520.701.663	85.11.232.692	26.422.205.725
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2011	5.788.013.550	9.440.708.537	399.256.964	7.350.024.073	22.978.003.124
- Khấu hao trong kỳ		420.531.145	29.048.730	164.944.602	614.524.477
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư tại ngày 30/06/2011	5.788.013.550	9.861.239.682	428.305.694	7.514.968.675	23.592.526.912
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày 01/01/2011		2.089.081.283	121.445.388	1.161.208.619	3.371.734.601
2. Tại ngày 30/06/2011		1.741.018.138	92.396.658	996.264.017	2.829.678.124

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài sản vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01/01/2011	396.300.864	77.156.286	473.457.150
Số tăng trong năm			
Số giảm trong năm			
Số dư tại ngày 30/06/2011	396.300.864	77.156.286	473.457.150
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2011	396.300.864	77.156.286	473.457.150
Số tăng trong năm			
- Khấu hao trong kỳ			
Số dư tại ngày 30/06/2011	396.300.864	77.156.286	473.457.150
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày 01/01/2011			
2. Tại ngày 30/06/2011			

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng số chi phí XDCB dở dang	4.959.248.059	3.007.768.820
Mua sắm TSCĐ	232.000.000	
- Trung tâm thí nghiệm		
Máy móc thiết bị thí nghiệm	232.000.000	
Xây dựng cơ bản	4.727.248.059	3.007.768.820
- Dự án nhà máy nước Thanh Thủy		
Chi phí tiền lương	472.921.288	456.921.288
Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ, tài sản	94.914.433	80.814.433
Chi phí thuê ngoài	542.583.002	542.583.002
Chi phí khác	311.214.981	109.027.015
Chi phí lãi vay	129.406.528	65.435.375
Chi phí hệ sản xuất nước, nhà máy sản xuất	2.103.957.751	979.223.542
Xây dựng bể nước, bể lắng, lọc	243.936.374	134.761.168
San nền nhà máy, sân, đường, cấp thoát	370.918.484	330.649.640
Nhà làm việc, kho, cống, hàng rào	457.395.218	308.353.357
Cộng	4.959.248.059	3.007.768.820

10. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
a Đầu tư vào công ty con:		
Tên công ty		
Góp vốn Cty TNHH TVKT VN Canada (*)	2.584.591.731	
Cộng	2.584.591.731	
b Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Đầu tư vào công ty liên doanh	Số cuối quý	Số đầu năm
Tên công ty		
Góp vốn Cty TNHH TVKT VN Canada		2.460.343.731
Cộng		2.460.343.731
c Đầu tư dài hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Tên công ty		
Cao su Phú Riềng	2.400.000.000	2.400.000.000
Cty CPĐT Đắc Hoa	24.000.000.000	24.000.000.000
Cty CP đầu tư và TM Sông Đà	1.500.000.003	1.500.000.003
Cộng	27.900.000.003	27.900.000.003

(*) Khoản đầu tư vào Cty TNHH TVKT VN Canada, Cty CP Tư vấn Sông Đà góp 51% tổng vốn đầu tư.

11. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Văn phòng công ty	12.007.272	19.303.452
Trung tâm thí nghiệm	413.055.256	357.767.353
Xí nghiệp khảo sát	77.357.543	40.425.727
Cộng	502.420.071	417.496.532

12. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	5.217.000.000	
NH Công thương Việt Nam – CN Thanh Xuân (*)	5.217.000.000	

(*) Vay ngắn hạn của NH Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số : 03/2010/HĐTĐTDH/TVSD - NMN ngày 15/03/2010 với lãi xuất 14,5%/năm , mục đích vay để thực hiện dự án Nhà máy nước Thanh Thủy , huyện Thanh Hà, Hải Dương.

(*) Vay ngắn hạn NH Công thương Việt Nam theo hợp đồng nguyên tắc số : 01/2010/HĐTĐNT/TVSD ngày 30/03/2010 , mục đích vay để thực hiện dự án Nâng cao năng lực của Công ty CP Tư vấn Sông Đà giai đoạn 2009 - 2012.

13. - Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.014.683.768	2.487.415.154

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	527.636.965	810.301.010
- Thuế thu nhập cá nhân	25.186.329	227.774.612
- Thuế tài nguyên	51.000	
Cộng	<u>1.567.558.062</u>	<u>3.525.490.776</u>
14. - Chi phí phải trả	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phí bảo lãnh	54.906.009	57.727.097
Thù lao HĐQT	25.100.000	134.000.000
Thuê chuyên gia nước ngoài	154.110.727	
Chi phí kiểm toán	50.000.000	
Chi phí phải trả khác	4.863.187.526	99.439.178
Cộng	<u>5.147.304.262</u>	<u>291.166.275</u>
15. - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	997.921.575	950.729.603
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	853.470.323	189.172.044
- Phụ phí, lãi vay thu các đơn vị chưa chi hết	8.173.110.818	8.747.047.194
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.860.864.205	7.554.530.388
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.674.493	
Cộng	<u>18.895.041.414</u>	<u>17.441.479.229</u>
16. - Vay dài hạn và nợ dài hạn	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn		
NH Công thương Thanh Xuân	2.249.839.000	2.316.030.644
Cộng	<u>2.249.839.000</u>	<u>2.316.030.644</u>

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	8	9
- Số dư đầu năm trước	18.000.000.000	8.502.618.712	(620.000)	4.427.587.793	1.054.827.961	10.624.650.975	42.609.065.441
- Tăng vốn năm trước	3.750.000.000						3.750.000.000
- Lãi tăng trong năm trước						11.742.680.550	11.742.680.550
- Tăng khác				3.865.831.638	421.678.029		4.287.509.667
- Giảm khác						12.606.515.360	12.606.515.360
- Số dư cuối năm trước	21.750.000.000	8.502.618.712	(620.000)	8.293.419.431	1.476.505.990	9.760.816.165	49.782.740.298
- Tăng vốn năm nay							
- Lãi tăng trong năm						3.395.262.594	3.395.262.594
- Tăng khác				3.025.853.011	488.040.808		3.513.893.819
- Giảm khác						6.694.631.814	6.694.631.814
Số dư cuối năm nay	21.750.000.000	8.502.618.712	(620.000)	11.319.272.442	1.964.546.798	6.461.446.945	49.997.264.897

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà**Báo cáo tài chính**

Nhà G9 – Số 495 Nguyễn Trãi – Thanh Xuân – Hà Nội.

Cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

17.2

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	11.092.500.000	11.092.500.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	10.657.500.000	10.657.500.000
Cộng	21.750.000.000	21.750.000.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuậnTừ 01/01/2011 –
30/06/2011Từ 01/01/2010 –
30/06/2010

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	21.750.000.000	21.750.000.000
+ Vốn góp cuối năm	21.750.000.000	21.750.000.000
Cộng	21.750.000.000	21.750.000.000

17.4

Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.175.000	2.175.000
- Số lượng CP đã bán cho công chúng	2.175.000	2.175.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.175.000	2.175.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	62	62
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.174.938	2.174.938
+ Cổ phiếu phổ thông	2.174.938	2.174.938

17.5

Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	11.319.272.442	8.293.419.431
- Quỹ dự phòng tài chính	1.964.546.798	1.476.505.990

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2011 – 30/06/2011	Từ 01/01/2010 – 30/06/2010
18. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng và CCDV	50.171.229.213	74.164.248.739
Cộng	50.171.229.213	74.164.248.739
19. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại		1.997.010.728
Cộng		1.997.010.728
20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng và CCDV	50.171.229.213	72.167.238.011
Cộng	50.171.229.213	72.167.238.011
21. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn	40.307.348.656	58.480.765.169
Cộng	40.307.348.656	58.480.765.169
22. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	89.684.823	519.098.994
Cộng	89.684.823	519.098.994

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà**Báo cáo tài chính**

Nhà G9 – Số 495 Nguyễn Trãi – Thanh Xuân – Hà Nội.

Cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

	Từ 01/01/2011 – 30/06/2011	Từ 01/01/2010 – 30/06/2010
23. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	986.741.143	443.903.809
Chi phí khác	1.409.745	37.949.275
Cộng	988.150.888	481.853.084
24. Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	9.000.000	9.720.000
Cộng	9.000.000	9.720.000
25. Chi phí khác		
- Chi phí khác	99.900.000	102.529.354
Cộng	99.900.000	102.529.354
26. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	848.815.649	1.547.503.977
Cộng	848.815.649	1.547.503.977

VII. Những thông tin khác**1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA Hanoi).

*Lập, ngày 11 tháng 08 năm 2010***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Đinh Thị Nở****Phạm Văn Hùng**



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

Nhà G9 – Số 495 - Đường Nguyễn Trãi – Quận Thanh Xuân – Thành phố Hà Nội

Tel : (04) 5521358

Fax (04) 8545855

Website : www.sdcc.com.vn

Số : /SDCC – TCK

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2011

(V/v Lợi nhuận giảm BCTC 6T so với CK năm trước)

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC TRUNG TÂM GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà xin giải trình lý do tổng lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2011 của BCTC bán niên giảm so với cùng kỳ năm trước là: 2.096.064.987đ tương đương 45% do những nguyên nhân sau:

- Do doanh thu từ SXKD chính giảm 23.837.629.747đ (giảm 32%) lý do trong tình hình kinh tế có nhiều biến động, nhiều dự án do chủ đầu tư dừng lại tuy đã ký kết Hợp đồng kinh tế nhưng chưa được triển khai. Mặt khác việc nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư không vay được tiền ngân hàng nên chưa ký nghiệm thu, phiếu giá gặp nhiều khó khăn.

- Chi phí lãi vay tăng 542.837.334đ (tăng 105%)so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 429.414.171đ (giảm 83%)do nguồn tiền thu hồi vốn năm 2011 chậm hơn rất nhiều so với năm 2010, Lợi nhuận được chia ở các công ty liên kết giảm.

- Chi phí khác tăng 30% gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí SXC ...

Các yếu tố trên đây đã làm kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2011 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Nơi gửi :

- Như trên
- Lưu TCK

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Đã ký

Phạm Văn Hùng